

Phụ lục IV

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỤC I VÀ MỤC II CỦA PHỤ LỤC II,
DANH MỤC 2 THÔNG TƯ SỐ 56/2019/TT-BTC**

(Ban hành kèm Thông tư số 142/2026/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại

**Phần A. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục hải quan điện tử đối
với tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại**

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 01	Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)		
1.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.	
1.2	Mã loại hình	Nhập "A47"	
1.3	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	
1.4	Cơ quan Hải quan	Nhập mã Hải quan nơi đăng ký tờ khai (Tham khảo bảng mã trên website Hải quan).	x
1.5	Mã bộ phận xử lý tờ khai	Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai (Tham khảo bảng mã trên website Hải quan).	x
1.6	Mã người nhập khẩu	Nhập số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức. Trường hợp không có số định danh cá nhân, mã số thuế: nhập NN- số hộ chiếu cá nhân hoặc NN- số hộ chiếu của người đại diện của tổ chức.	
1.7	Tên người nhập khẩu	Nhập họ tên của người nhập khẩu hoặc tên của tổ chức.	
1.8	Địa chỉ người nhập khẩu	Nhập địa chỉ cụ thể của người nhập khẩu hoặc tổ chức nhập khẩu.	
1.9	Số điện thoại người nhập	(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang).	

	khẩu	Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác.	
1.10	Tên người xuất khẩu	Nhập họ tên của người xuất khẩu hoặc tên của tổ chức.	
1.11	Mã nước	(1) Nhập mã nước người xuất khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại website Hải quan). (2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng. (3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.	x
1.12	Mã đại lý hải quan	Nhập mã số đại lý hải quan.	
1.13	Số vận đơn	Số vận đơn bao gồm phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt. Ô 1: Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển hoặc bưu chính các nước ban hành (Master bill, CN37, CN38,...). Ô 2: Nhập số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder), bưu chính các nước ban hành (B/L, số AWB, CN22, CN23, E1QT, ...) Ô 3: Nhập ngày tháng năm của vận đơn thứ cấp.	
1.14	Mô tả hàng hóa	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.	
1.15	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân; - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,... (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan)	x
1.16	Tổng trọng	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu	x

	lượng hàng (Gross)	đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”. - Chỉ nhập tối đa trọng lượng tính theo kilogram là 02 Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.	
1.17	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo nhập khẩu	
1.18	Phương tiện vận chuyển	Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập “9999”. Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào	

		chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hồ hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gach chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu. (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9" và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.	
1.19	Ngày hàng đến	Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng.	
1.20	Địa điểm dỡ hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng: (1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...); (2) Nhập mã ga (đường sắt); (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông); (4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "9". (Tham khảo các bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và "Sân bay trong nước" trên website Hải quan) Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.	X
1.21	Ghi chú		
Mẫu số 02	Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)		

2.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.	
2.2	Mã loại hình	Nhập "B17"	
2.3	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	
2.4	Cơ quan Hải quan	Nhập mã Hải quan nơi đăng ký tờ khai (Tham khảo bảng mã trên website Hải quan).	x
2.5	Mã bộ phận xử lý tờ khai	Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai (Tham khảo bảng mã trên website Hải quan).	x
2.6	Mã người xuất khẩu	Nhập số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức. Trường hợp không có số định danh cá nhân, mã số thuế: nhập NN- số hộ chiếu cá nhân hoặc NN- số hộ chiếu của người đại diện của tổ chức.	
2.7	Tên người xuất khẩu	Nhập họ tên của người xuất khẩu hoặc tên của tổ chức.	
2.8	Địa chỉ người xuất khẩu	Nhập địa chỉ cụ thể của người xuất khẩu hoặc tổ chức xuất khẩu	
2.9	Số điện thoại người xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác.	
2.10	Mã người nhập khẩu	Nhập số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức (nếu có).	
2.11	Tên người nhập khẩu	Nhập họ tên của người nhập khẩu hoặc tên của tổ chức.	
2.12	Mã nước	(1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng "Mã nước" tại website Hải quan). (2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị	x

		không đúng. (3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.	
2.13	Mã đại lý hải quan	Nhập mã số đại lý hải quan.	
2.14	Số vận đơn	Số vận đơn bao gồm phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt. Ô 1: Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển hoặc bưu chính các nước ban hành (Master bill, CN37, CN38,...). Ô 2: Nhập số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder), bưu chính các nước ban hành (B/L, số AWB, CN22, CN23, E1QT, ...) Ô 3: Nhập ngày tháng năm của vận đơn thứ cấp.	
2.15	Mô tả hàng hóa	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.	
2.16	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân; - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan)	x
2.17	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "1": có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô "Ghi chú". - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho	x

		phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.	
2.18	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo xuất khẩu	x
2.19	Địa điểm xếp hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Cảng -ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan) Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động)	x
2.20	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	
2.21	Ghi chú		

Phần B. Các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan điện tử không được khai bổ sung

STT	Chỉ tiêu thông tin
1	Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)
1.1	Mã loại hình
1.2	Cơ quan Hải quan

1.3	Mã người nhập khẩu
1.4	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến
2	Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)
2.1	Mã loại hình
2.2	Cơ quan Hải quan
2.3	Mã người xuất khẩu
2.4	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến

II. Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp

Phần A. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 01	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp		
A	Thông tin chung		
1.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
1.2	Mã loại hình	Nhập "A45"	
1.3	Mã phân loại hàng hóa	- Ô 1: Nhập mã phân loại hàng hóa: "P": Hàng bưu chính "E": Hàng chuyển phát nhanh - Ô 2: Nếu là hàng quà biếu, quà tặng thì nhập "G", nếu không phải là hàng quà biếu, quà tặng thì để trống.	
1.4	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	
1.5	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã cơ quan hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	x

1.6	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã. (3) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	x
1.7	Mã người nhập khẩu	Nhập Số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức. Trường hợp không có số định danh cá nhân, mã số thuế: nhập NN- số hộ chiếu cá nhân hoặc NN- số hộ chiếu của người đại diện của tổ chức.	
1.8	Tên người nhập khẩu	Nhập họ tên người nhập khẩu hoặc tên của tổ chức	
1.9	Địa chỉ người nhập khẩu	Nhập địa chỉ cụ thể của người nhập khẩu hoặc tổ chức nhập khẩu	
1.10	Số điện thoại người nhập khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác.	
1.11	Tên người xuất khẩu	Nhập tên người xuất khẩu hoặc tên của tổ chức	
1.12	Mã nước	(1) Nhập mã nước bao gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng "Mã nước" tại Cổng Thông tin điện tử của cơ quan hải quan) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.	x
1.13	Mã đại lý hải quan	Nhập mã số đại lý hải quan	
1.14	Số vận đơn	Số vận đơn bao gồm phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt. Ô 1: Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển hoặc bưu chính các nước ban hành (Master bill, CN37, CN38,...). Ô 2: Nhập số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder), bưu chính	

		các nước ban hành (B/L, số AWB, CN22, CN23, E1QT, ...) Ô 3: Nhập ngày tháng năm của vận đơn thứ cấp.	
1.15	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân; - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan)	x
1.16	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "1": có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô "Ghi chú". - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là "LBR" (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "9". Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound	x

		(Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là "LBR" (pound), xuất ra KGM.	
1.17	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo nhập khẩu	
1.18	Phương tiện vận chuyển	Ô 1: Nhập hồ hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập "9999". Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hồ hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu. (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9" và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.	
1.19	Ngày hàng đến	Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng.	
1.20	Địa điểm dỡ hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng: (1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường	X

		biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...); (2) Nhập mã ga (đường sắt); (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông); (4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”. (Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan) Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.	
1.21	Trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ	
1.22	Tỷ giá	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cập nhật tỷ giá	
1.23	Phí vận chuyển quốc tế	Ô 1: Nhập số tiền phí vận chuyển quốc tế. Trường hợp trị giá hóa đơn đã bao gồm phí vận chuyển thì không phải nhập chỉ tiêu này. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ của đồng tiền thanh toán. Trường hợp mã nguyên tệ của đồng tiền thanh toán phí vận chuyển quốc tế khác với đồng tiền thanh toán của trị giá hóa đơn thì thực hiện quy đổi về cùng đồng tiền thanh toán của trị giá hóa đơn.	
1.24	Phí bảo hiểm quốc tế	Ô 1: Nhập số tiền phí bảo hiểm. Trường hợp hóa đơn đã bao gồm phí bảo hiểm hoặc không có bảo hiểm thì không phải nhập chỉ tiêu này. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ của đồng tiền thanh toán. Trường hợp mã nguyên tệ của đồng tiền thanh toán phí bảo hiểm quốc tế khác với đồng tiền thanh toán của hóa đơn thì thực hiện quy đổi về cùng đồng tiền thanh toán của hóa đơn.	
1.25	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	Ô 1: Nhập tổng số tiền thực tế thanh toán nguyên tệ tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên đã bao gồm phí vận chuyển quốc tế, phí bảo hiểm quốc tế (không bao gồm chi phí vận chuyển nội địa và phí bảo hiểm nội địa, nếu doanh nghiệp có chứng từ, tài liệu tách được	

		hai khoản phí này) và trị giá hàng FOC/khuyến mại. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ tổng số tiền thanh toán.	
1.26	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	Không phải nhập liệu, hệ thống căn cứ trị giá tính thuế (nguyên tệ) để tính tổng trị giá tính thuế (VNĐ).	
1.27	Người nộp thuế	Nhập một trong các mã sau: “1”: người nộp thuế là người nhập khẩu “2”: người nộp thuế là đại lý hải quan	
1.28	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mã không sử dụng bảo lãnh. “D”: trong trường hợp nộp thuế ngay. Lưu ý: Nhập mã “D” trong trường hợp khai báo bổ sung để được cấp phép thông quan sau khi thực hiện quy trình tạm giải phóng hàng.	
1.29	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại cơ quan hải quan đã đăng ký. (4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng	x

		trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng. (6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo. (7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến. (8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.	
1.30	Năm phát hành bảo lãnh	Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
1.31	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
1.32	Số chứng từ bảo lãnh	Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
1.32	Chứng từ đính kèm	Khai chứng từ đính kèm (nếu có)	
1.34	Phân loại chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo nhập khẩu	
1.35	Ngày	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
1.36	Tên	(Phần dành cho công chức hải quan)	

		Nhập trích yếu nội dung thông báo.	
1.37	Nội dung	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo của công chức hải quan.	
1.38	Ghi chú	Nhập các nội dung cần ghi chú. Trường hợp lô hàng có C/O thì nhập số C/O, ngày cấp. Trường hợp có chứng từ, tài liệu tách được phí vận chuyển nội địa và phí bảo hiểm nội địa thì doanh nghiệp khai trị giá của phí vận chuyển nội địa và phí bảo hiểm nội địa. Trường hợp hàng hóa có hàng FOC/khuyến mại thì liệt kê số thứ tự của dòng hàng.	
B	Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa		
1.39	Mã số hàng hóa	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Chính phủ ban hành. (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô "Mô tả hàng hóa". (3) Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
1.40	Thuế suất	- Hệ thống hỗ trợ tự động xác định mức thuế suất nhập khẩu tương ứng với mã số hàng hóa và mã biểu thuế đã nhập. Trường hợp hệ thống phản hồi lại một trong các lỗi tương ứng với các mã lỗi: E1004, E1006, E1008, E1009 thì người khai hải quan nhập thủ công mức thuế suất thuế nhập khẩu vào ô này. Nhập "0" trong trường hợp "Mã biểu thuế nhập khẩu" nhập mã B30. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
1.41	Mô tả hàng hóa	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh	
1.42	Mã nước xuất xứ	Nhập mã nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được chế tạo (sản xuất) theo bảng mã UN/LOCODE (căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc các	x

		tài liệu khác có liên quan đến lô hàng).	
1.43	Mã Biểu thuế nhập khẩu	Nhập mã Biểu thuế nhập khẩu tương ứng loại thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng theo “Bảng mã Biểu thuế nhập khẩu” trên website Hải quan. Lưu ý: - Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì đối chiếu với “Biểu thuế Chương 98 - B02 và B17” trên website Hải quan để nhập mã Biểu thuế nhập khẩu là B02 hoặc B17 tương ứng với mã số hàng hóa tại Chương 98. - Đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế không được khai mã Biểu thuế của đối tượng không chịu thuế nhập khẩu mà phải lựa chọn mã Biểu thuế tương ứng với loại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo “Bảng mã Biểu thuế nhập khẩu” trên website của Cục Hải quan www.customs.gov.vn.” - Chỉ tiêu không bắt buộc khai.	x
1.44	Số lượng (1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc theo thực tế hoạt động giao dịch. Lưu ý: (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô “Mô tả hàng hóa” theo nguyên tắc sau: “mô tả hàng hóa #& số lượng” (không khai đơn giá vào ô “Đơn giá hóa đơn”). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc theo thực tế giao dịch. (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan)	x

		Lưu ý: Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại “Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối” trên website Hải quan).	
1.45	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	Ô 1: Nhập số tiền thanh toán nguyên tệ của dòng hàng/mục hàng. Đối với hàng hóa FOC/hàng khuyến mại: để trống. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ đồng tiền thanh toán. Ghi chú: Chỉ tiêu này chỉ khai khi các dòng hàng áp dụng mức thuế suất VAT không đồng nhất.	
1.46	Trị giá tính thuế (VNĐ)	(1) Hệ thống tự động phân bổ trị giá tính thuế (VNĐ) theo số tiền thanh toán nguyên tệ của từng dòng hàng. Trường hợp tính trị giá tính thuế thủ công thì nhập trị giá tính thuế của từng dòng hàng. (2) Đối với hàng hóa FOC/hàng khuyến mại nhập trị giá tính thuế theo trị giá của hàng hóa. (3) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập thủ công.	
1.47	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	Ô 1: Nhập đơn giá của dòng hàng/mục hàng. Đối với hàng FOC/khuyến mại: để trống. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đồng tiền thanh toán. Lưu ý: - Đơn giá dòng hàng/mục hàng x số lượng = trị giá dòng hàng/mục hàng. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai chỉ tiêu này. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai.	x
1.48	Mã miễn thuế nhập khẩu	Nhập mã miễn thuế nhập khẩu theo một trong các mã sau: 1. MTG: Miễn theo trị giá tối thiểu 2. MTT: Miễn theo tiền thuế tối thiểu. Trường hợp miễn theo số tiền thuế tối thiểu thì người khai hải quan phải thực hiện khai báo đầy đủ các chỉ tiêu thông tin về mã số hàng hóa, biểu thuế, số lượng, trị giá,... để tính thuế.	
1.49	Mã áp dụng thuế suất/mức	Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp hàng hóa phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế	x

	thuế và thu khác	bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Lưu ý: (1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì nhập mã sắc thuế đồng thời phải nhập mã đối tượng không chịu thuế tại chỉ tiêu Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác. Trường hợp hàng hóa không áp dụng các loại thuế và thu khác thì không phải nhập vào ô này. (Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website Hải quan) (2) Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
1.50	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu. Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác trên website Hải quan) - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	x
1.51	Số tiền giảm thuế và thu khác	- Nhập số tiền giảm thuế và thu khác. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
Mẫu số 02	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp		
A	Thông tin chung		
2.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
2.2	Mã loại hình	Nhập "B14"	

2.3	Mã phân loại hàng hóa	Nhập mã phân loại hàng hóa: “P”: Hàng bưu chính “E”: Hàng chuyển phát nhanh	
2.4	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: “1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lồng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác	
2.5	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã cơ quan hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	x
2.6	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã bộ phận xử lý tờ khai. (3) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	x
2.7	Mã người xuất khẩu	Nhập Số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức. Trường hợp không có số định danh cá nhân, mã số thuế: nhập NN- số hộ chiếu cá nhân hoặc NN- số hộ chiếu của người đại diện của tổ chức.	
2.8	Tên người xuất khẩu	Nhập họ tên người xuất khẩu hoặc tên của tổ chức	
2.9	Địa chỉ người xuất khẩu	Nhập địa chỉ cụ thể của người xuất khẩu hoặc tổ chức xuất khẩu	
2.10	Số điện thoại người xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà	

		hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác.	
2.11	Mã người nhập khẩu	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có) Trường hợp không có số định danh cá nhân, mã số thuế: nhập NN- số hộ chiếu cá nhân hoặc NN- số hộ chiếu của người đại diện của tổ chức.	
2.12	Tên người nhập khẩu	Nhập tên người nhập khẩu	
2.13	Mã nước	(1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng mã nước tại website Hải quan). (2) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.	x
2.14	Mã đại lý Hải quan	Nhập mã số đại lý hải quan	
2.15	Số vận đơn	Số vận đơn bao gồm phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt. Ô 1: Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển hoặc bưu chính các nước ban hành (Master bill, CN37, CN38,...). Ô 2: Nhập số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder), bưu chính các nước ban hành (B/L, số AWB, CN22, CN23, E1QT, ...) Ô 3: Nhập ngày tháng năm của vận đơn thứ cấp.	
2.16	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...) Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp (Tham khảo bảng mã loại kiện trên website Hải quan)	x
2.17	Tổng trọng	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu	x

	lượng hàng (Gross)	đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.	
2.18	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo xuất khẩu	x
2.19	Địa điểm xếp hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Cảng -ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan) Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động)	x
2.20	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	

2.21	Tỷ giá	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cập nhật tỷ giá	
2.22	Trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ	
2.23	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ tính đến cửa khẩu xuất (không bao gồm phí vận chuyển quốc tế và phí bảo hiểm quốc tế, nếu doanh nghiệp có chứng từ, tài liệu tách được hai khoản phí này ra khỏi trị giá hải quan) và trị giá hàng FOC/khuyến mại. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ	
2.24	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	Không phải nhập liệu, hệ thống căn cứ trị giá tính thuế (nguyên tệ) để tính tổng trị giá tính thuế (VNĐ).	
2.25	Chứng từ đính kèm	Khai chứng từ đính kèm (nếu có)	
2.26	Phân loại chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo xuất khẩu	
2.27	Ngày chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
2.28	Tên chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo	
2.29	Nội dung chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo tới người khai hải quan.	
2.30	Ghi chú	Nhập các nội dung cần ghi chú. (1) Trường hợp xuất khẩu của những lô hàng thuê gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu. (2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài thì khi đăng ký tờ khai xuất khẩu phải	

		nhập số tờ khai nhập khẩu hàng hóa ban đầu. (3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế. (4) Trường hợp có thông báo từ phía cơ quan Hải quan thì nhập thông tin cần thiết ở đây. (5) Trường hợp có chứng từ, tài liệu tách được phí vận chuyển quốc tế và phí bảo hiểm quốc tế thì doanh nghiệp khai trị giá của phí bảo hiểm và phí vận chuyển quốc tế. (6) Trường hợp hàng hóa có hàng FOC/khuyến mại thì liệt kê số thứ tự của dòng hàng.	
B	Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa		
2.31	Mô tả hàng hóa	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh	
2.32	Số lượng(1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp hàng hóa phải nộp phí cả phê, hồ tiêu, hạt điều, bảo hiểm cả phê, nhập số lượng theo đơn vị tính phí/bảo hiểm theo quy định. (4) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô "Mô tả hàng hóa" theo nguyên tắc sau: "mô tả hàng hóa #& số lượng" (không khai đơn giá vào ô "Đơn giá hóa đơn"). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo	x

		mã đơn vị tính tại Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan).	
2.33	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	Ô 1: Nhập số tiền thanh toán nguyên tệ của dòng hàng/mục hàng. Đối với hàng hóa FOC/hàng khuyến mại: để trống. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ đồng tiền thanh toán. Ghi chú: Chỉ tiêu này chỉ khai khi các dòng hàng áp dụng mức thuế suất VAT không đồng nhất.	
2.34	Trị giá tính thuế (VNĐ)	(1) Hệ thống tự động phân bổ trị giá tính thuế (VNĐ) theo số tiền thanh toán nguyên tệ của từng dòng hàng. Trường hợp tính trị giá tính thuế thủ công thì nhập trị giá tính thuế của từng dòng hàng. (2) Đối với hàng hóa FOC/hàng khuyến mại nhập trị giá tính thuế theo trị giá của hàng hóa. (3) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập thủ công.	
2.35	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	Ô 1: Nhập đơn giá của dòng hàng/mục hàng. Đối với hàng FOC/khuyến mại: để trống. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đồng tiền thanh toán. Lưu ý: - Đơn giá dòng hàng/mục hàng x số lượng = trị giá dòng hàng/mục hàng. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai chỉ tiêu này. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai.	

Phần B. Các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan điện tử không được khai bổ sung

STT	Chỉ tiêu thông tin
1	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp
1.1	Mã loại hình
1.2	Cơ quan Hải quan
1.3	Mã người nhập khẩu
1.4	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến
2	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp
2.1	Mã loại hình

2.2	Cơ quan Hải quan
2.3	Mã người xuất khẩu
2.4	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến

Phần C. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục hải quan điện tử đối với tờ khai bổ sung sau thông quan.

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
A	Thông tin chung		
1.1	Số tờ khai bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động cấp số tờ khai bổ sung	
1.2	Ngày đăng ký tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động ghi nhận ngày đăng ký tờ khai bổ sung	
1.3	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	
1.4	Số tờ khai ban đầu	Nhập số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
1.5	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
1.6	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
1.7	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
1.8	Mã người khai hải quan	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
1.9	Tên người khai hải quan	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
1.10	Địa chỉ của người khai	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	
1.11	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		thông tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	
B	<i>Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung</i>		
1.12	Chỉ tiêu thông tin khai bổ sung	Tên chỉ tiêu thông tin cần khai bổ sung.	x
1.13	Nội dung trước khi khai bổ sung	Nhập nội dung trước khi khai bổ sung	
1.14	Nội dung sau khi khai bổ sung	Nhập nội dung sau khi khai bổ sung	
1.15	Lý do	Nhập lý do khai bổ sung	
1.16	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc khai bổ sung gửi kèm	